

2020年8月3日

愛知県観光コンベンション局

国際観光コンベンション課

「新しい生活様式」に関する外国人旅行者等向け多言語案内文例

共通

1 従業員はマスクを着用して対応しています。

タイ語 : พนักงานจะสวมใส่หน้ากากอนามัยแล้วให้บริการ

ベトナム語 : Nhân viên đeo khẩu trang khi hỗ trợ khách hàng.

2 お客様へのお願い 入店（入場）時にはマスクの着用をお願いします。

タイ語 : ขอให้ลูกค้าสวมหน้ากากอนามัย ตอนเข้าร้าน(สถานที่)ด้วย

ベトナム語 : Yêu cầu khách hàng vui lòng đeo khẩu trang khi vào cửa hàng.

3 マスクの着用のないお客様は入店（入場）をお断りします。

タイ語 : ลูกค้าที่ไม่ได้สวมหน้ากากอนามัยนั้น ขอปฏิเสธ ห้ามเข้าร้าน(สถานที่)

ベトナム語 : Khách hàng không đeo khẩu trang không được phép vào.

4 発熱・風邪の症状のあるお客様の入店（入場）はご遠慮ください。

タイ語 : ลูกค้าที่มีไข้หรือเป็นหวัดนั้น กรุณาอย่าเข้าร้าน (เข้าสถานที่)

ベトナム語 : Khách hàng có triệu chứng sốt, cảm lạnh vui lòng không vào cửa hàng.

5 入店（入場）時の検温を行っておりますのでご協力ください。発熱が確認されたり、体調が悪いお客様の入店をお断りします。

タイ語 : จะตรวจวัดไข้ อุณหภูมิร่างกาย ตอนเข้าร้าน(สถานที่) ขอความร่วมมือด้วย หากพบว่า มีไข้หรือสุขภาพไม่ดี ขอปฏิเสธ ไม่ให้เข้าร้าน

ベトナム語 : Hãy vui lòng hợp tác vì chúng tôi sẽ thực hiện đo nhiệt độ khi vào cửa hàng. Chúng tôi sẽ mạn phép từ chối khách hàng đang bị sốt hoặc thể trạng không khỏe vào cửa hàng.

6 入店人数を制限しています。ソーシャルディスタンスを保ってお待ちください。

タイ語 : จำกัดจำนวนคนที่เข้าร้าน กรุณาอและรักษาระยะห่าง (physical distance) ด้วย

ベトナム語 : Giới hạn số lượng người vào cửa hàng. Quý khách vui lòng đợi và giữ khoảng cách xã hội.

7 消毒薬を入口などに設置しています。ご利用ください。

タイ語 : โปรดใช้ยาฆ่าเชื้อที่จัดเตรียมไว้ บริเวณทางเข้า ฯลฯ

ベトナム語 : Vui lòng sử dụng chất khử trùng được đặt ở lối vào.

8 手すり、ドアノブは1日〇回以上消毒を行っています。

タイ語 : ทำการฆ่าเชื้อบริเวณราวจับและลูกบิดประตู มากกว่า ๐ ครั้ง ในแต่ละวัน

ベトナム語 : Tay vịn và tay nắm cửa được khử trùng trên ๐ lần mỗi ngày.

9 換気のため、窓、出入口等を開放しています。

タイ語 : เปิดหน้าต่าง ประตู ฯลฯ เพื่อให้อากาศถ่ายเท

ベトナム語 : Cửa sổ, cửa ra vào v.v.. sẽ được mở để thông gió.

10 喫煙室の利用を停止しています。

タイ語 : ะรับการใช้ห้องสูบบุหรี่

ベトナム語 : Ngừng sử dụng phòng hút thuốc.

11 ハンドドライヤーの利用を停止しています。

タイ語 : ะรับการใช้เครื่องเป่ามือ (เครื่องพ่นลมให้มือแห้ง)

ベトナム語 : Chúng tôi đang ngừng sử dụng máy sấy tay.

12 レジでのお支払い時は床のマークに沿ってお並びください。

タイ語 : ขณะทีต่อแถวชำระเงิน กรุณายืนให้ตรงกับสัญลักษณ์ที่พื้น

ベトナム語 : Khi thanh toán tại máy tính tiền, vui lòng xếp hàng theo đánh dấu trên sàn.

13 キャッシュレスでのお支払いにご協力ください。

タイ語 : ขอความร่วมมือ ให้จ่ายเงินด้วยบัตร

ベトナム語 : Vui lòng hợp tác với thanh toán không dùng tiền mặt.

14 外貨、日本円ともに両替は行っておりません。

タイ語 : ไม่รับแลกเปลี่ยนเงิน ทั้งเงินต่างประเทศและเงินเยน

ベトナム語 : Chúng tôi không tiến hành đổi ngoại tệ hoặc yên Nhật.

15 お会計時にはトレーを利用し、現金等の手渡しは行いません。

タイ語 : ตอนจ่ายเงิน ใช้ถาด จะไม่รับ-ยื่นส่งเงินสด ฯลฯ ด้วยมือตรงๆ

ベトナム語 : Tại thời điểm thanh toán, sử dụng khay và không trao tiền mặt bằng tay.

16 体調が悪い場合は、通話料無料の愛知県多言語コールセンターにご連絡ください。外国語で対応可能な医療機関等の案内を行っています。

タイ語 : ถ้ารู้สึกไม่สบาย กรุณาติดต่อศูนย์บริการภาษาต่างประเทศจังหวัดไอจิโดยไม่เสียค่าโทรศัพท์
เป็นบริการให้คำแนะนำเกี่ยวกับสถานบริการแพทย์ด้วยภาษาต่างประเทศ

ベトナム語 : Nếu bạn cảm thấy không khỏe, vui lòng liên hệ tới Trung tâm cuộc gọi đa ngôn ngữ tỉnh Aichi (miễn phí). Nơi tiến hành hướng dẫn thông tin về các tổ chức y tế và có thể hỗ trợ hướng dẫn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

17 通訳が必要な場合は、通話料無料の愛知県多言語コールセンターにご連絡ください。QRコードを読み取ってください。

タイ語 : ในกรณีที่ต้องการล่ามแปลกรุณาติดต่อศูนย์บริการภาษาต่างประเทศจังหวัดไอจิโดยไม่เสียค่าโทรศัพท์
กรุณาสแกน QR Code

ベトナム語 : Nếu bạn cần phiên dịch, xin vui lòng liên hệ với Trung tâm cuộc gọi đa ngôn ngữ của tỉnh Aichi (miễn phí). Vui lòng đọc mã QR.

小売店

1 営業時間は〇〇時から△△時とさせていただきます。

タイ語 : เปิดบริการเวลา 〇〇 ถึง △△

ベトナム語 : Thời gian kinh doanh từ 〇〇 giờ đến △△ giờ.

2 ただ今試食のサービスは中止しています。

タイ語 : หยุดบริการให้ชิมอาหารในขณะนี้

ベトナム語 : Chúng tôi hiện đang ngừng dịch vụ nếm thử đồ ăn.

3 買い物かごはご利用毎に消毒を行っています。

タイ語 : ดำเนินการฆ่าเชื้อโรคทุกครั้งที่ใช้ตะกร้าซื้อของ

ベトナム語 : Giỏ hàng được khử trùng sau mỗi lần sử dụng.

4 試着をご希望のお客様は従業員に声をかけてください。

タイ語 : ลูกค้าที่ต้องการใช้บริการห้องลองเสื้อ กรุณาแจ้งให้พนักงานทราบ

ベトナム語 : Khách hàng muốn thử quần áo vui lòng nói với nhân viên.

5 ご希望の商品をお取りしますので、従業員に声をかけてください。

タイ語 : จะหยิบสินค้าที่ต้องการให้ กรุณาเรียกพนักงาน

ベトナム語 : Nhân viên của chúng tôi sẽ lấy sản phẩm Quý khách mong muốn nên vui lòng nói với nhân viên.

飲食店

1 テーブルでは横並びでおかけください。お客様同士向かい合わせにならないようご協力ください。

タイ語 : ขอความร่วมมือให้ลูกค้านั่งฝั่งเดียวกัน ไม่นั่งฝั่งตรงข้าม เพื่อจะไม่หันหน้าเข้าหากันตรงๆ

ベトナム語 : Ở bàn hãy ngồi xếp hàng ngang. Vui lòng hợp tác để những khách hàng đi cùng không ngồi đối diện nhau.

2 カウンターでは隣のお客様と席を空けておかけください。

タイ語 : ที่เคาเตอร์ กรุณาเว้นที่นั่งข้างๆไว้

ベトナム語 : Vui lòng để trống chỗ ngồi với khách hàng bên cạnh bạn tại quầy.

3 当店では、テーブルのお客様用に透明シートの衝立を設置しております。

タイ語 : ทางร้าน ได้ทำการติดตั้งฉากกันใส่ที่โต๊ะ ไว้ให้สำหรับลูกค้า

ベトナム語 : Trong cửa hàng của chúng tôi, tại bàn của khách hàng có lắp đặt một miếng chắn trong suốt.

4 ○名以上のご来店の場合には事前の予約をお願いします。

タイ語 : ในกรณีที่มาร้าน ○คนขึ้นไป กรุณาทำการจองล่วงหน้า

ベトナム語 : Vui lòng hẹn trước khi đến cửa hàng nếu từ ○ người trở lên.

5 外国語のメニューを用意しています。

タイ語 : มีเมนูภาษาต่างประเทศ

ベトナム語 : Chúng tôi có menu tiếng nước ngoài.

6 注文は設置の端末をご利用ください。

タイ語 : กรุณาสั่งอาหารทางจอมอนิเตอร์ที่จัดเตรียมไว้ให้

ベトナム語 : Hãy sử dụng thiết bị để gọi món.

7 お会計はテーブルでお願いします。

タイ語 : กรุณาชำระเงินที่โต๊ะ

ベトナム語 : Vui lòng thanh toán tại bàn.

8 屋外のお席のご利用をおすすめします。

タイ語 : ขอแนะนำให้ใช้ที่นั่งนอกร้าน

ベトナム語 : Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng ghế ngoài trời.

9 テイクアウトがご利用できます。

タイ語：สามารถใช้บริการTake outได้

ベトナム語：Có thể mua mang về.

10 テイクアウト用のメニューです。

タイ語：เมนูเฉพาะTake out

ベトナム語：Đây là menu mua mang về.

11 テイクアウト専用レジをご利用ください。

タイ語：กรุณาใช้แคชเชียร์สำหรับTake outโดยเฉพาะ

ベトナム語：Vui lòng sử dụng máy tính tiền chuyên dụng cho mua mang về.

12 出前サービスを行っています。

タイ語：มีบริการเดลิเวอรี่

ベトナム語：Có tiến hành dịch vụ giao hàng.

13 出前サービス用のメニューです。

タイ語：เมนูเฉพาะบริการเดลิเวอรี่

ベトナム語：Đây là menu của dịch vụ giao hàng.

観光施設

1 ただ今一部の施設のご利用を中止しております。

タイ語：สถานที่บางส่วน หยุดให้บริการในขณะนี้

ベトナム語：Chúng tôi hiện đang ngừng sử dụng một số cơ sở.

2 施設への入場制限を行っております。ソーシャルディスタンスを保ってお待ちください。

タイ語：จำกัดจำนวนคนที่ จะเข้าชมสถานที่ กรุณาอและรักษาระยะห่าง (physical distance) ด้วย

ベトナム語：Tiến hành hạn chế vào bên trong cơ sở. Hãy đợi và giữ khoảng cách xã hội.

3 団体でご利用の場合には、少人数のグループに分けてご案内させていただきます。

タイ語：กรณีที่มาเป็นกลุ่มคณะ ขอให้แบ่งเป็นกลุ่มย่อยๆแล้วเข้าชม

ベトナム語：Trong trường hợp là đoàn thể, chúng tôi sẽ chia thành các nhóm nhỏ và hướng dẫn.

4 体験道具、衣装については、ご利用毎に消毒を行っています。

タイ語：อุปกรณ์และเครื่องแต่งกายที่ใช้ในการทำกิจกรรมนั้น ทำการฆ่าเชื้อโรคทุกครั้งที่ใช้งาน

ベトナム語：Các công cụ và trang phục trải nghiệm được khử trùng mỗi khi bạn sử dụng chúng.

5 乗り物のシート、手すりは、ご利用毎に消毒を行っています。

タイ語：ที่นั่ง ราวจับในยานพาหนะนั้น ทำการฆ่าเชื้อโรคทุกครั้งที่ใช้งาน

ベトナム語： Ghế và tay vịn của xe được khử trùng sau mỗi lần sử dụng.

宿泊施設

1 体調が悪い場合はフロントまでご連絡ください。

タイ語： หากรู้สึกไม่สบาย กรุณาติดต่อแผนกต้อนรับ

ベトナム語： Nếu bạn cảm thấy không khỏe, xin vui lòng liên hệ với quầy lễ tân.

2 大浴場ご利用の前後には、入口の消毒薬をお使いください。

タイ語： กรุณาใช้ยาฆ่าเชื้อโรค ที่ทางเข้า ทั้งก่อนและหลังการใช้ห้องอาบน้ำรวม

ベトナム語： Vui lòng sử dụng chất khử trùng ở lối vào trước và sau khi sử dụng nhà tắm công cộng.

3 ただ今一部のサービスを休止しています。

タイ語： สถานที่บางส่วน หยุดให้บริการในขณะนี้

ベトナム語： Một số dịch vụ hiện đang tạm ngưng sử dụng.

4 現在、ビュッフェでの朝食サービスを休止しております。メニューからお選びください。

タイ語： ปัจจุบันนี้ หยุดบริการอาหารเช้าแบบบุฟเฟต์ กรุณาเลือกอาหารจากเมนู

ベトナム語： Chúng tôi hiện đang tạm dừng dịch vụ bữa sáng buffet. Vui lòng chọn từ menu.

5 ルームサービスは休止しています。

タイ語： งดบริการห้องเซอร์วิสรูม

ベトナム語： Ngừng sử dụng phòng dịch vụ.

6 前金での清算とさせていただきます。

タイ語： ขอให้ชำระเงินด้วยการจ่ายเงินล่วงหน้า

ベトナム語： Sẽ tiến hành thanh toán toán với hình thức trả trước.

7 お出かけの際は、愛知県多言語コールセンターの案内をお持ちください。

タイ語： ตอนออกไปข้าง ขอให้นำเบอร์ติดต่อของศูนย์บริการภาษาต่างประเทศจังหวัดไอจิติดตัวไว้ด้วย

ベトナム語： Vui lòng mang theo thông tin của Trung tâm cuộc gọi đa ngôn ngữ Aichi khi bạn ra ngoài.